TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2023/HNGĐ-ST
Ngày 08 tháng 5 năm 2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Việt Phương

Bà Lê Hồng Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Dư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Văn Hữu Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐXX-ST ngày 27 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Bích T, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T1, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

(Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/10/2022 và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Lê Bích T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Văn T1 quen biết trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục và chung sống như vợ chồng từ năm 1989, không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, đến năm 2021 vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên không thể tiếp tục kéo dài cuộc sống hôn nhân, bà và ông T1 đã ly thân nhau từ năm 2021 đến nay. Nay bà T nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với ông T1.

Về con chung: có 02 con chung tên Lê Vương L, sinh ngày 12/02/1992 và Lê Thị Châu Đ, sinh ngày 28/11/2002, hiện hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Lê Văn T1, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông T1 theo quy định nhưng ông T1 không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng cho ông T1; ông T1 cũng không có mặt tham gia tố tụng tại Tòa trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án; ông T1 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án, Tòa án đến nhà của ông T1 để làm việc nhưng không gặp nên không có lời khai.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm:* - Về việc tuân theo pháp luật: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Lê Bích T và ông Lê Văn T1 là vợ chồng.

+ Về con chung: Các đương sự thống nhất cả 02 con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

+ Về nợ chung: Các đương sự thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận:

Về tố tụng:

Bà T yêu cầu ly hôn với ông T1, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông T1 cư trú tại ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện H thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà T có đơn yêu cầu xin xét xử vắng mặt, ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T1 tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989, là sự kiện có xảy ra trên thực tế. Quá trình sống chung như vợ chồng bà T và ông T1 không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình: *"Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý"* và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình: *"Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng".* Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này*; *nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*".

Bà T xác định cuộc sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên bà cương quyết yêu cầu ly hôn với ông T1. Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho ông T1 nhưng ông T1 không quan tâm, quá trình giải quyết vụ án ông T1 không lần nào đến Tòa án và không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T. Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm, yêu thương, tôn trọng lẫn nhau và cùng nhau chăm sóc gia đình nhưng nay bà T cương quyết xin ly hôn với ông T1 mà ông T1 không có thiện chí hòa giải cũng không có biện pháp nào hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ sự mâu thuẫn, rạn nứt trong quan hệ hôn nhân của ông bà không có khả năng hàn gắn lại được. Mặt khác, hôn nhân được duy trì bền vững lâu dài và hạnh phúc là trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên, bà T yêu cầu được ly hôn và xác định không thể tiếp tục chung sống với ông T1 thì việc chung sống không được tự nguyện cũng sẽ dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông T1.

Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà T, tuyên bố không công nhận bà Lê Bích T và ông Lê Văn T1 là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà T và ông T1 thống nhất xác định có 02 con chung tên Lê Vương Linh, sinh ngày 12/02/1992 và Lê Thị Châu Đoan, sinh ngày 28/11/2002, hiện hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Bích T phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Từ các phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Bích T và ông Lê Văn T1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 con chung đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Bà Lê Bích T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Bà T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011341 ngày 14/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Bạc Liêu;
-VKSND huyện H;
-CCTHADS huyện H;
-Đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Thanh Tâm